

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	24
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	25
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp thiết bị máy móc các công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà máy lọc hóa dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công xử lý nền móng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa đưa vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng, dầu mỏ, khí công nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lắp đặt các dây chuyền công nghệ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế tạo kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất bình, bể, đường ống chịu áp lực;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, phụ tùng, dụng cụ cơ khí;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghiệp;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Chống ăn mòn bề mặt kim loại;

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2016 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	<u>3.500.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>100,00 %</u>

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Việt	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Huỳnh Lê Hòa	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Vũ Quang Thê	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/04/2016
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Lê Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/07/2016
Ông Phạm Văn Thìn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 13/07/2016
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 13/07/2016

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Ông Phạm Xuân Đồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2016
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/06/2016 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Số: ~~16/29~~ BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3, được lập ngày 20/07/2016, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

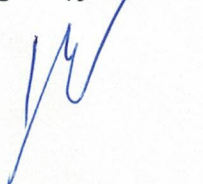
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>342.352.503.500</b>	<b>289.719.083.839</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.932.368.752</b>	<b>7.200.181.619</b>
1. Tiền	111	V.01	9.932.368.752	7.200.181.619
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>161.353.190.508</b>	<b>126.696.830.865</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	131.454.953.565	134.208.203.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.616.326.359	1.672.087.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		386.212.199	296.940.979
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		32.000.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.527.816.542	1.151.717.097
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.632.118.157)	(10.632.118.157)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>171.066.944.240</b>	<b>155.822.071.355</b>
1. Hàng tồn kho	141		171.066.944.240	155.822.071.355
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.614.001.115</b>	<b>55.462.479.016</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.662.050.000</b>	<b>989.450.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.662.050.000	989.450.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.267.905.867</b>	<b>25.617.538.332</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.308.479.725	18.118.962.338
- Nguyên giá	222		63.603.021.545	67.710.043.810
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(47.294.541.820)	(49.591.081.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	12.938.342.821	7.471.992.671
- Nguyên giá	225		14.672.996.963	8.672.996.963
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.734.654.142)	(1.201.004.292)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21.083.321	26.583.323
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(33.916.679)	(28.416.677)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>1.505.818.160</b>	<b>868.107.301</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.505.818.160	868.107.301
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>25.600.000.000</b>	<b>25.600.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.578.227.088</b>	<b>2.387.383.383</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.578.227.088	2.387.383.383
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>402.966.504.615</b>	<b>345.181.562.855</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
 ( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>327.661.427.003</b>	<b>269.953.174.728</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>320.088.070.773</b>	<b>266.678.370.308</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53.602.721.986	25.398.662.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.973.149.921	42.433.459.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.080.330.959	6.207.738.221
4. Phải trả người lao động	314		1.001.815.970	2.719.878.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.326.092.619	1.219.418.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	52.528.886.827	52.389.944.255
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.518.356.641	6.037.495.995
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	135.199.791.499	129.083.054.206
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		856.924.351	1.188.718.863
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.573.356.230</b>	<b>3.274.804.420</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	7.573.356.230	3.274.804.420
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75.305.077.612</b>	<b>75.228.388.127</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>75.305.077.612</b>	<b>75.228.388.127</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.722.515.419	32.638.127.003
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.047.493.388	2.035.437.900
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.257.396.805	1.277.151.224
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.168.651.832	1.036.041.465
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		88.744.973	241.109.759
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>402.966.504.615</b>	<b>345.181.562.855</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thế Giang

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Hoàng Việt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Quý II năm 2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	61.497.708.986	40.627.215.980	90.596.105.890	73.450.608.070
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.497.708.986	40.627.215.980	90.596.105.890	73.450.608.070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	55.671.361.582	32.819.262.121	79.899.214.878	59.209.964.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.826.347.404	7.807.953.859	10.696.891.012	14.240.643.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.453.433	8.497.450	22.961.909	25.648.034
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.922.552.028	3.821.748.774	7.683.606.050	7.419.117.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.922.552.028	3.821.748.774	7.681.991.050	7.419.117.095
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2.072.551.789	3.943.148.928	4.106.691.986	6.760.396.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(158.302.980)	51.553.607	(1.070.445.115)	86.778.808
11. Thu nhập khác	31		278.272.728	-	1.230.309.092	13.727.273
12. Chi phí khác	32		35.126.076	-	43.383.602	0
13. Lợi nhuận khác	40		243.146.652	-	1.186.925.490	13.727.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.843.672	51.553.607	116.480.375	100.506.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	21.408.061	11.341.794	27.735.402	22.111.338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63.435.611	40.211.813	88.744.973	78.394.743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	17	11	24	21
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	17	11	24	21

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Cù Thanh Nghị

Nguyễn Thế Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
 Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	82.797.556.197	97.079.348.744
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(42.262.219.200)	(74.406.635.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.961.219.566)	(33.448.293.056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.471.009.393)	(7.418.991.468)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(120.068.437)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	71.036.276	1.654.912.510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.340.141.785)	(7.076.672.936)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.165.997.471)</b>	<b>(23.736.400.537)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(82.555.000)	(428.134.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.230.309.092	15.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.261.409	22.191.034
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.170.015.501</b>	<b>(390.842.966)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68.881.871.955	101.369.813.332
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(62.372.913.226)	(89.839.257.558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.780.789.626)	(2.082.773.044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.728.169.103</b>	<b>9.447.782.730</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.732.187.133</b>	<b>(14.679.460.773)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.200.181.619</b>	<b>19.922.849.741</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.932.368.752</b>	<b>5.243.388.968</b>

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thế Giang

Cù Thanh Nghị

Hoàng Việt



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư..

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

**b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	1.088.386	-	4.447.180	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.931.280.366	-	7.195.734.439	-
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.932.368.752</b>	<b>-</b>	<b>7.200.181.619</b>	<b>-</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
a) Phải thu khách hàng	131.454.953.565	-	134.208.203.246	-
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	12.375.553.694	-	12.375.553.694	-
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.565.396.292	-	34.565.396.292	-
- Phải thu khách hàng khác	84.514.003.579	-	87.267.253.260	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.685.074.429	-	14.919.342.308	-
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	7.107.780.648	-	13.345.966.527	-
- Công ty CP Lilama 10	341.682.570	-	341.682.570	-
- Công ty CP Lilama 45.1	800.090.408	-	800.090.408	-
- Công ty CP Lilama 69.3	231.602.803	-	431.602.803	-
- Công ty CP Lilama 7	203.918.000	-	-	-
<b>3 . Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	924.965.898	-	550.066.453	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	805.916.648	-	452.652.453	-
+ Khác	119.049.250	-	97.414.000	-
- Tạm ứng	582.850.644	315.963.096	581.650.644	315.963.096
- Dự nợ phải trả khác	20.000.000	-	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.527.816.542</b>	<b>315.963.096</b>	<b>1.151.717.097</b>	<b>315.963.096</b>
<b>4 . Nợ xấu</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	18.989.344.563	8.357.226.406	18.989.344.563	8.357.226.406
+ Công ty CP điện Bào Tân (Thị công Nhà máy thủy điện Đăm Bôl) <sup>(1)</sup>	10.157.226.406	8.357.226.406	10.157.226.406	8.357.226.406
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La La- Quảng Trị) <sup>(2)</sup>	3.221.155.769	-	3.221.155.769	-
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Drây H'Linh 3) <sup>(3)</sup>	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	4.838.442.223	-	4.838.442.223	-
+ Công ty CP điện Bào Tân	4.530.239.203	-	4.530.239.203	-
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020	-	308.203.020	-



(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 1.800.000.000 đồng.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực,...ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% với số tiền 3.221.155.769 đồng.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	264.687.102	-	285.474.068	-
Công cụ, dụng cụ	379.989.258	-	408.343.759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	170.422.267.880	-	155.128.253.528	-
<b>Cộng</b>	<b>171.066.944.240</b>	<b>-</b>	<b>155.822.071.355</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2016: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.662.050.000	-	989.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.662.050.000</b>	<b>-</b>	<b>989.450.000</b>	<b>-</b>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.989.498.782	3.683.498.181	8.672.996.963
Số tăng trong kỳ	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Thuê tài chính trong kỳ	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.989.498.782	3.683.498.181	14.672.996.963
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	415.791.570	785.212.722	1.201.004.292
Số tăng trong kỳ	349.474.942	184.174.908	533.649.850
- Khấu hao trong kỳ	349.474.942	184.174.908	533.649.850
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	765.266.512	969.387.630	1.734.654.142
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.573.707.212	2.898.285.459	7.471.992.671
Tại ngày cuối kỳ	10.224.232.270	2.714.110.551	12.938.342.821

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	28.416.677	28.416.677
Số tăng trong kỳ	5.500.002	5.500.002
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.500.002	5.500.002
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	33.916.679	33.916.679
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	26.583.323	26.583.323
Tại ngày cuối kỳ	21.083.321	21.083.321

## 10 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.505.818.160	868.107.301
- <i>Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1</i>	42.746.411	42.746.411
- <i>Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2</i>	1.463.071.749	825.360.890
	<b>1.505.818.160</b>	<b>868.107.301</b>

## 11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn <sup>(*)</sup>	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.600.000.000</b>

(\*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 30/06/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất khi Công ty CP Thủy điện Chu Va thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP Lilama 45.3 chậm nhất đến ngày 01/07/2017.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

12 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Thương hiệu Lilama	-	20.750.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	229.110.687	196.301.382
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất và văn phòng công ty	2.349.116.401	2.170.332.001
<b>Cộng</b>	<b>2.578.227.088</b>	<b>2.387.383.383</b>

13 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	53.602.721.986	53.602.721.986	25.398.662.718	25.398.662.718
- Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	5.519.726.502	5.519.726.502	5.519.726.502	5.519.726.502
- Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt	6.116.965.740	6.116.965.740	-	-
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	15.880.087.450	15.880.087.450	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	26.085.942.294	26.085.942.294	19.878.936.216	19.878.936.216
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.221.083.193	4.221.083.193	4.520.881.493	4.520.881.493
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	51.926.700	51.926.700	351.725.000	351.725.000
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.169.156.493	4.169.156.493	4.169.156.493	4.169.156.493

## 14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2016)
Thuế giá trị gia tăng	4.915.929.982	433.188.668	2.327.735.149	3.021.383.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.005.320	27.735.402	-	95.740.722
Thuế thu nhập cá nhân	635.303.666	311.404.136	-	946.707.802
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	423.999.681	-	423.999.681
Các loại thuế khác	-	4.000.000	-	4.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	22.196.636	22.196.636	588.499.253
<b>Cộng</b>	<b>6.207.738.221</b>	<b>1.222.524.523</b>	<b>2.349.931.785</b>	<b>5.080.330.959</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trích trước của các công trình	3.326.092.619	1.219.418.619
+ Trích trước chi phí mua công cụ dụng cụ	-	19.250.000
+ Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Hòa Phú	1.200.168.619	1.200.168.619
Cung cấp, lắp đặt thiết bị Nhà máy thủy điện Trung Sơn	1.438.389.500	-
Cung cấp, lắp đặt thiết bị Nhà máy thủy điện Trung Thu	382.684.500	-
+ Bảo hộ lao động	304.850.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.326.092.619</b>	<b>1.219.418.619</b>

16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	27.194.198.526	27.264.420.595
- Phải trả các đội công trình	25.334.688.301	25.125.523.660
<b>Cộng</b>	<b>52.528.886.827</b>	<b>52.389.944.255</b>

	30/06/2016	01/01/2016
<b>17 . Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	385.281.093	224.931.673
- Bảo hiểm xã hội	4.956.138.962	1.797.713.152
- Bảo hiểm y tế	697.268.659	107.149.945
- Bảo hiểm thất nghiệp	284.344.179	41.387.316
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.195.323.748	3.866.313.909
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	147.218.995	147.218.995
+ <i>Phải trả lãi vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP</i>	210.981.657	-
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	3.837.123.096	3.719.094.914
<b>Cộng</b>	<b>10.518.356.641</b>	<b>6.037.495.995</b>
<b>18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
<b>19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này		
<b>20 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
<b>20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14.290.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	17.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
<b>20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>20.4. Cổ phiếu</b>	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	32.722.515.419	32.638.127.003
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.047.493.388	2.035.437.900
<b>21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	30/06/2016	01/01/2016
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	153,87	128,92

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	90.596.105.890	73.450.608.070
<b>Cộng</b>	<b>90.596.105.890</b>	<b>73.450.608.070</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ</b>		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP		21.589.459.431
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	7.992.471.427	19.257.376.561
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	-	2.332.082.870
- Công ty Cổ phần Lilama 7	185.380.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	438.074.210	-
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	79.899.214.878	59.209.964.152
<b>Cộng</b>	<b>79.899.214.878</b>	<b>59.209.964.152</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.261.409	22.191.034
- Lãi chênh lệch tỷ giá	700.500	3.457.000
<b>Cộng</b>	<b>22.961.909</b>	<b>25.648.034</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	7.681.991.050	7.419.117.095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.615.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.683.606.050</b>	<b>7.419.117.095</b>
<b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.106.691.986</b>	<b>6.760.396.049</b>
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.106.691.986	6.760.396.049
- Tiền lương bộ phận quản lý	2.903.320.014	2.371.580.368
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.832.693.462
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.203.371.972	1.556.122.219
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	-	-

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	116.480.375	100.506.081
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	22.196.636	-
b.1. Tiền phạt thuế	22.196.636	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	138.677.011	100.506.081
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>e. Thuế TNDN phải nộp (c*d)</b>	<b>27.735.402</b>	<b>22.111.338</b>
<b>7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.222.482.945	24.104.270.962
Chi phí nhân công	38.397.798.631	32.259.515.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.424.682.465	2.303.979.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	8.254.957.175	33.808.589.397
<b>Cộng</b>	<b>99.299.921.216</b>	<b>92.476.355.006</b>
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.744.973	78.394.743
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	88.744.973	78.394.743
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	4.437.249	3.919.737
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	24	21
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	24	21

(\*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2015 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 nhân với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho năm 2016 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 nhân với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016.

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

6.687.120.000

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP	Cổ đông lớn	Lãi đi vay vốn	1.282.515.974
			Chi phí mua nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ, thuê cầu	730.730.546

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP	Cổ đông lớn	Người mua trả tiền trước	(7.678.052.501)
2	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị trong cùng Tổng công ty	Người mua trả tiền trước	(1.554.586.535)
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị trong cùng Tổng công ty	Người mua trả tiền trước	(3.924.101.011)

Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký hội đồng quản trị 6 tháng đầu năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	141.005.812	-
2	Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	135.255.812	14.040.000
3	Huỳnh Lê Hòa	Thành viên HĐQT	100.471.187	14.040.000
4	Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	100.328.876	14.040.000
5	Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	-	5.990.000
6	Nguyễn Thị Lệ Thu	Thư ký HĐQT	24.143.916	2.770.000
7	Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban KS	68.674.708	4.150.000
8	Nguyễn Mạnh Hường	Thành Viên BKS	-	12.542.500
9	Trần Ngọc Dũng	Thành Viên BKS	54.980.897	10.620.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>624.861.208</b>	<b>78.192.500</b>

**3 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4 . Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kê toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thế Giang

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
							Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	18.650.357.640	40.016.200.807	6.851.323.269	1.737.162.094	455.000.000		67.710.043.810
Số tăng trong kỳ	-	75.050.000	-	-	-		75.050.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	75.050.000	-	-	-		75.050.000
Số giảm trong kỳ	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-		4.182.072.265
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-		4.182.072.265
Số dư cuối kỳ	18.650.357.640	36.000.353.342	6.760.148.469	1.737.162.094	455.000.000		63.603.021.545
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	7.296.347.191	34.430.033.590	6.081.032.419	1.689.368.303	94.299.969		49.591.081.472
Số tăng trong kỳ	422.142.918	1.147.850.462	257.784.858	12.254.389	45.499.986		1.885.532.613
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	422.142.918	1.147.850.462	257.784.858	12.254.389	45.499.986		1.885.532.613
Số giảm trong kỳ	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-		4.182.072.265
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-		4.182.072.265
Số dư cuối kỳ	7.718.490.109	31.486.986.587	6.247.642.477	1.701.622.692	139.799.955		47.294.541.820
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	11.354.010.449	5.586.167.217	770.290.850	47.793.791	360.700.031		18.118.962.338
Tại ngày cuối kỳ	10.931.867.531	4.513.366.755	512.505.992	35.539.402	315.200.045		16.308.479.725

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 4.265.132.642 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 19.043.740.404 đồng



**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (30/06/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>133.692.816.565</b>	<b>133.692.816.565</b>	<b>68.881.871.955</b>	<b>62.372.913.226</b>	<b>127.183.857.836</b>	<b>127.183.857.836</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	79.692.816.565	79.692.816.565	44.228.589.720	37.727.949.790	73.192.176.635	73.192.176.635
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	54.000.000.000	54.000.000.000	24.653.282.235	24.644.963.436	53.991.681.201	53.991.681.201
<b>b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.506.974.934</b>	<b>1.506.974.934</b>	<b>707.068.190</b>	<b>1.099.289.626</b>	<b>1.899.196.370</b>	<b>1.899.196.370</b>
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	1.506.974.934	1.506.974.934	707.068.190	1.099.289.626	1.899.196.370	1.899.196.370
<b>Cộng</b>	<b>135.199.791.499</b>	<b>135.199.791.499</b>	<b>69.588.940.145</b>	<b>63.472.202.852</b>	<b>129.083.054.206</b>	<b>129.083.054.206</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2015/HĐTĐ	01/07/2015	80.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	79.692.816.565	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	02/2016/HĐTĐ	12/2/2016	54.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	54.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>						<b>133.692.816.565</b>		

(\*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Cuối kỳ (30/06/2016)		Đầu kỳ (01/01/2016)	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-	-	-	-
-	-	-	-

- Vay

- Nợ thuê tài chính

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	7.573.356.230	7.573.356.230	6.687.120.000	2.388.568.190	3.274.804.420	3.274.804.420
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	7.573.356.230	7.573.356.230	6.687.120.000	2.388.568.190	3.274.804.420	3.274.804.420
<b>Cộng</b>	<b>7.573.356.230</b>	<b>7.573.356.230</b>	<b>6.687.120.000</b>	<b>2.388.568.190</b>	<b>3.274.804.420</b>	<b>3.274.804.420</b>

(\*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dự nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2016	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	14/01/2013	48 tháng	10,77%/năm	434.835.405	299.758.976	Xe ô tô đầu kéo và Romooc
2013-00117-001	17/09/2013	48 tháng	11%/năm	413.116.228	163.161.062	Xe tải gắn cầu Dongfeng
2015-00021-001	09/02/2015	48 tháng	9,13%/năm	2.426.852.787	510.592.959	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%/năm	4.298.551.810	533.461.937	Cần trục bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn.
<b>Cộng</b>				<b>7.573.356.230</b>	<b>1.506.974.934</b>	

**b) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu kỳ (01/01/2016)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.706.044.268	1.506.974.934	199.069.334	2.324.248.013	425.051.643	1.899.196.370
Trên 1 năm đến 5 năm	8.591.582.672	7.573.356.230	1.018.226.442	3.561.539.939	286.735.519	3.274.804.420
Trên 5 năm						

## Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và quỹ khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.727.355.900	75.005.027.900
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	241.109.759	241.109.759
Trích các quỹ	-	-	-	-	159.745.790	159.745.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	177.495.322	177.495.322
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.950.716.127	75.228.388.127
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	88.744.973	88.744.973
Trích các quỹ	-	-	-	-	96.443.904	96.443.904
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	108.499.392	108.499.392
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	36.027.405.612	75.305.077.612

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 15/4/2016, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	84.388.416
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.055.488
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.055.488
<b>Cộng</b>	<b>108.499.392</b>

